UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 11 NĂM 2020 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN VÀ CÁC HUYỆN

(Số 11/2020/CBLS-XD-TC ngày 04 tháng 12 năm 2020)

Bắc Ninh, tháng 12 năm 2020

UBND TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG-TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/2020/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 12 năm 2020

CÔNG BỐ
Giá vật liệu tháng 11 năm 2020 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện tháng 11 năm 2020 *(Chi tiết như phụ biểu kèm theo).*

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá tại thời điểm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh hồ nước).

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 11 năm 2020, còn những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 10/2020/CBLS-XD-TC ngày 10/11/2020 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính. Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức khảo sát, tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự xác định giá theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi áp dụng giá vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Cổng TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLG.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẮC NINH

Nguyễn Đình Huấn

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẮC NINH

Nguyễn Xuân Đoàn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 11 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 11/2020/CBLS-XD-TC ngày 04/12/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT		Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1	**Cát (TCVN)**		
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m^3	111.430
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m^3	121.430
3		Cát vàng ML>2mm	m^3	381.430
4		Cát san nền	m^3	91.430
5		Cát nghiền cho Bê tông	m^3	372.727
	2	**Các loại Đá (TCVN)**		
6		Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m^3	229.892
7		Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m^3	219.892
8		Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m^3	209.892
9		Đá dăm cấp phối loại I	m^3	179.892
10		Đá dăm cấp phối loại II	m^3	169.892
11		Đá dăm 0,5x1	m^3	169.892
12		Đá mạt	m^3	131.430
	4	**Nhựa đường**		
13		Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	kg	11.500
14		Nhựa đường đóng phuy 60/70 Petrolimex	kg	12.900
15		Nhũ tương Petrolimex	kg	11.100
	6	**Xăng, dầu**		
		Từ ngày 27/10/2020		
16		Xăng RON95-III	lít	13.582
17		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	12.818
18		Diezen 0,05S-II	lít	10.191
19		Dầu hoả 2-k	lít	8.827
20		Dầu mazut No2B (3S)	kg	10.418
21		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	10.236
		Từ ngày 11/11/2020		
22		Xăng RON95-III	lít	13.364
23		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	12.618
24		Diezen 0,05S-II	lít	9.845
25		Dầu hoả 2-k	lít	8.691

26		Dầu mazut No2B (3S)	kg	10.264
27		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	10.082
		Từ ngày 26/11/2020		
28		Xăng RON95-III	lít	13.955
29		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	13.173
30		Diezen 0,05S-II	lít	10.391
31		Dầu hoả 2-k	lít	9.209
32		Dầu mazut No2B (3S)	kg	10.855
33		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	10.673
	11	**Sắt, thép**		
		1 - Thép Thái Nguyên		
		Thép tròn cuộn, thép cây		
		Từ ngày 01/11/2020		
34		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.895
35		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	11.895
36		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	11.945
37		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.945
38		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.745
39		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.695
40		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.645
41		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	11.745
42		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.695
43		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.645
		Từ ngày 20/11/2020		
44		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	12.245
45		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	12.245
46		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	12.345
47		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.295
48		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.145
49		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.095
50		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.045

51		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	12.145
52		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	12.095
53		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	12.045
		Thép hình các loại		
		Từ ngày 01/11/2020		
54		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.195
55		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	12.795
56		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	12.695
57		Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	12.745
58		Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.845
59		Thép góc L80÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.895
60		Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.245
61		Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.995
62		Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	13.745
63		Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	13.645
64		Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.045
65		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.545
66		Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.495
67		Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.595
68		Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.595
69		Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.595
70		Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.545
71		Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.395
72		Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.495
		2 - Thép Hòa Phát		
		Từ ngày 01/11/2020		
73		D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	11.091
74		D8 cuộn gai CB300-V	kg	11.136
75		D10 cây gai GR40	kg	9.571
76		D12 cây gai CB300-V	kg	10.413
77		D14 cây gai CB300-V	kg	10.467

78		D16 cây gai GR40	kg	10.155
79		D18 cây gai CB300-V	kg	10.451
80		D20 cây gai B300-V	kg	10.507
81		D22 cây gai CB300-V	kg	10.586
		Từ ngày 25/11/2020		
82		D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	11.591
83		D8 cuộn gai CB300-V	kg	11.636
84		D10 cây gai GR40	kg	9.949
85		D12 cây gai CB300-V	kg	10.938
86		D14 cây gai CB300-V	kg	10.917
87		D16 cây gai GR40	kg	10.622
88		D18 cây gai CB300-V	kg	10.917
89		D20 cây gai B300-V	kg	10.979
90		D22 cây gai CB300-V	kg	11.055

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 11 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 11/2020/CBLS-XD-TC ngày 04/12/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT		Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
	1	**Cát (TCVN)**								
1		Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m^3	108.479	113.508	115.254	101.612	101.487	99.881	103.546
2		Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m^3	118.479	123.508	125.254	111.612	113.845	113.355	113.546
3		Cát vàng ML>2	m^3	378.479	378.508	383.743	376.612	373.845	378.355	378.546
4		Cát san nền	m^3	88.479	88.508	93.743	86.612	83.845	83.355	83.546
5		Cát nghiền cho Bê tông	m^3		354.545	354.545	354.545	363.636	372.727	372.727
	2	**Các loại Đá (TCVN)**								
6		Đá dăm xanh (chọn)1x2	m^3	234.290	232.645	238.931	223.022	219.076	225.508	227.592
7		Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m^3	224.290	222.645	228.931	213.022	209.076	215.508	217.592
8		Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m^3	214.290	212.645	218.931	203.022	199.076	205.508	207.592
9		Đá dăm cấp phối loại 1	m^3	184.290	182.645	183.931	173.022	169.076	175.508	177.592
10		Đá dăm cấp phối loại 2	m^3	169.734	172.645	173.931	163.022	159.076	165.508	167.592